***Phụ lục 01:***

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI TRONG QUY HOẠCH TỈNH VÀ ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………....**

*(Kèm theo Công văn số /BTNMT-QHPTTNĐ ngày tháng năm 2025   
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. VIỆC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI TRONG QUY HOẠCH TỈNH (THÀNH PHỐ)**

**1. Việc tổ chức triển khai lập Quy hoạch tỉnh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương**

- Quá trình tổ chức, ban hành các văn bản, kế hoạch triển khai xây dựng phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Phân tích, đánh giá kết quả triển khai lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo từng cấp tại Phụ biểu 01 kèm theo, trong đó đối với cấp huyện cần làm rõ số lượng các huyện đã lập, điều chỉnh quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn; nguyên nhân tồn tại trong quá trình tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**2. Hiện trạng và biến động sử dụng đất trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2024**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (tổng hợp theo Phụ lục 02).

- Báo cáo xu thế biến động sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2024.

- Báo cáo cụ thể tình hình chuyển mục đích sử dụng một số loại đất nông nghiệp của địa phương giai đoạn 2021 - 2024: đất trồng lúa (trong đó có đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất (đặc biệt là rừng tự nhiên); đất nuôi trồng thủy sản. Phân tích cụ thể nguyên nhân thực hiện chưa đạt hoặc vượt so với chỉ tiêu được phê duyệt.

**3. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội**

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của UBND cấp tỉnh được giao tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 trên địa bàn, cụ thể:

- Việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 cho các đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn và đánh giá kết quả thực hiện (theo chỉ tiêu tổng hợp tại Phụ biểu 03).

- Đánh giá việc bố trí các nguồn vốn để bảo đảm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quan tâm đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá đất đai, xây dựng hồ sơ địa chính và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Đánh giá công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, trong đó việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; việc xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất;

3.2. Đánh giá tồn tại, nguyên nhân.

**4. Kết quả thực hiện** **phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.**

4.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp có liên quan đến việc thực hiện phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4.2. Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất (theo chỉ tiêu tổng hợp tại Phụ biểu 03).

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất (theo chỉ tiêu tổng hợp tại Phụ biểu 04).

- Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (theo chỉ tiêu tổng hợp tại Phụ biểu 05).

- Báo cáo cụ thể kết quả thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư có liên quan đến sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4.3. Đánh giá tồn tại, nguyên nhân.

**II. ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.**

- Tổng hợp, đề xuất điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tổng hợp theo Phụ biểu 06).

- Tổng hợp các danh mục các công trình dự án trọng điểm, ưu tiên đầu tư có sử dụng đất để làm cơ sở, căn cứ điều chỉnh (tổng hợp theo Phụ biểu 07).

- Tổng hợp diện tích các loại đất phải chuyển mục đích trong giai đoạn đến năm 2030, trong đó xác định diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (tổng hợp theo Phụ biểu 08).

- Phân tích, luận giải cơ sở, căn cứ đề xuất điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất.

**III. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC; ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ**

**1. Tồn tại, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân**

**2. Giải pháp**

**3. Kiến nghị**

***Phụ lục 02:***

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………...**

*(Kèm theo Công văn số /BTNMT-QHPTTNĐ ngày tháng năm 2025   
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

*Phụ biểu 01:*

**TỔNG HỢP VIỆC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH TỈNH, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

| **STT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Năm triển khai** | **Năm hoàn thành** | **Văn bản phê duyệt** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **I** | Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |  |  |  |  |
| **II** | **Cấp huyện** |  |  |  |  |
| 1 | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |  |  |  |  |
|  | Huyện A |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |
| 2 | Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |  |  |  |  |
|  | Huyện A |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |
| 3 | Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện |  |  |  |  |
| 3.1 | Năm 2021 |  |  |  |  |
|  | Huyện A |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Năm 2022 |  |  |  |  |
|  | Huyện A |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Năm 2023 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| 3.4 | Năm 2024 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày……tháng……năm 2025*  **UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)** |

*Phụ biểu 02:*

**HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 – 2024  
TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………....**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất\*** | **Diện tích năm 2020** | **Diện tích năm**  **hiện trạng 2024\*\*** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích | Tăng (+), giảm (-) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa |  |  |  |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa |  |  |  |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác |  |  |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất |  |  |  |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản |  |  |  |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung |  |  |  |
| 1.9 | Đất làm muối |  |  |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác |  |  |  |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn |  |  |  |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị |  |  |  |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan |  |  |  |
| 2.4 | Đất quốc phòng |  |  |  |
| 2.5 | Đất an ninh |  |  |  |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp |  |  |  |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa |  |  |  |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội |  |  |  |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế |  |  |  |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo |  |  |  |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao |  |  |  |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ |  |  |  |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường |  |  |  |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn |  |  |  |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  |  |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác |  |  |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp |  |  |  |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp |  |  |  |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp |  |  |  |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung |  |  |  |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ |  |  |  |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  |  |  |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |  |  |  |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng |  |  |  |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông |  |  |  |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi |  |  |  |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước |  |  |  |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai |  |  |  |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên |  |  |  |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải |  |  |  |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng |  |  |  |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin |  |  |  |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối |  |  |  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng |  |  |  |
| 2.9 | Đất tôn giáo |  |  |  |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng |  |  |  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt |  |  |  |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng |  |  |  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá |  |  |  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối |  |  |  |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác |  |  |  |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng |  |  |  |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng |  |  |  |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây |  |  |  |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng |  |  |  |
| **4** | **Đất sử dụng cho khu công nghệ cao\*\*\*** |  |  |  |

*Ghi chú:* *\* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

*\*\* Diện tích được tính đến 31/12/2024*

\*\**\* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày……tháng……năm 2025*  **UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)** |

*Phụ biểu 03:*

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA PHÂN BỔ VÀ THEO QUY HOẠCH TỈNH GIAI ĐOẠN (2021 - 2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (THÀNH PHỐ) ………………**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Năm hiện trạng 2020 (ha)** | **Diện tích năm 2024\* (ha)** | **Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030 (ha)** | **Chỉ tiêu được duyệt theo Quy hoạch tỉnh (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tăng (+), giảm (-)  ha | Tỷ lệ  (%) | Tăng (+), giảm (-)  ha | Tỷ lệ  (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)-(3) | (8)=(7)/[(4)-(3)]x100 | (9)=(6)-(3) | (10)=(9)/[(4)-(3)]x100 |
| **1** | **Đất nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất thủy lợi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất công trình năng lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất cơ sở tôn giáo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu chức năng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Đất khu công nghệ cao*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Đất khu kinh tế*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Đất đô thị*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4*** | ***Khu sản xuất nông nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5*** | ***Khu lâm nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6*** | ***Khu du lịch*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***7*** | ***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***8*** | ***Khu phát triển công nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***9*** | ***Khu đô thị*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***10*** | ***Khu thương mại - dịch vụ*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***11*** | ***Khu dân cư nông thôn*** |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: \* Diện tích được tính đến 31/12/2024*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày……tháng……năm 2025*  **UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)** |

*Phụ biểu 04:*

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH   
SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN (2021 - 2024) THEO QUY HOẠCH TỈNH  
TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………....**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích được duyệt (ha)** | **Dự báo kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thực hiện đến 31/12/2024 (ha) | So sánh | |
| Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ  (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) | (6)=(4)/(3) \*100% |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |  |  |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự* *nhiên* |  |  |  |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở |  |  |  |  |

*Ghi chú: \* Tổng hợp theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày……tháng……năm 2025*  **UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)** |  |

*Phụ biểu 05:*

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG   
GIAI ĐOẠN (2021 - 2024) THEO QUY HOẠCH TỈNH   
TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………....**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích được duyệt**  **theo NQCP  (ha)** | **Dự báo kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thực hiện đến 31/12/2024 (ha) | So sánh | |
| Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ  (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) | (6)=(4)/(3) \*100% |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |  |  |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự* *nhiên* |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông |  |  |  |  |
| - | Đất thủy lợi |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao |  |  |  |  |
| - | Đất công trình năng lượng |  |  |  |  |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa |  |  |  |  |
| - | Đất cơ sở tôn giáo |  |  |  |  |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng |  |  |  |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan |  |  |  |  |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp |  |  |  |  |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  |  |  |

*Ghi chú: \* Tổng hợp theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày……tháng……năm 2025*  **UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)** |

*Phụ biểu 06:*

**ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050** **TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………....**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất \*** | **Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- |
| Diện tích  (ha) | Cơ cấu (%) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa |  |  |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa |  |  |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác |  |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng |  |  |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất |  |  |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản |  |  |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung |  |  |
| 1.9 | Đất làm muối |  |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác |  |  |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn |  |  |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị |  |  |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan |  |  |
| 2.4 | Đất quốc phòng |  |  |
| 2.5 | Đất an ninh |  |  |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp |  |  |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa |  |  |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội |  |  |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế |  |  |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo |  |  |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao |  |  |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ |  |  |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường |  |  |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn |  |  |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác |  |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp |  |  |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp |  |  |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp |  |  |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung |  |  |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ |  |  |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  |  |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |  |  |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng |  |  |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông |  |  |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi |  |  |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước |  |  |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai |  |  |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên |  |  |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải |  |  |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng |  |  |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin |  |  |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối |  |  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng |  |  |
| 2.9 | Đất tôn giáo |  |  |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng |  |  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt |  |  |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng |  |  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá |  |  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối |  |  |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác |  |  |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng |  |  |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng |  |  |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây |  |  |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng |  |  |
| **4** | **Đất sử dụng cho khu công nghệ cao\*\*** |  |  |

*Ghi chú: \* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

\**\* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự* nhiên

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày……tháng……năm 2025*  **UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)** |

*Phụ biểu 07:*

**DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM   
ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………....**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | | | **Địa điểm** | **Năm thực hiện** | **Ghi chú** |
| **Quy hoạch** | **Hiên trạng** | **Tăng thêm** |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Chỉ liệt kê các công trình, dự án có tính chất trọng điểm cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và các công trình có tính chất kết nối liên vùng, liên tỉnh, vùng huyện;*

*- Khoanh định các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030 của địa phương trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh tỷ lệ 1/50.000 - 1/100.000.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày……tháng……năm 2025*  **UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)** |

*Phụ biểu 08:*

**NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………....**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất\*** | **Diện tích (ha)** | **Thời gian thực hiện** | **Lý do chuyển mục đích** |
| (1) | (2) | (4) | (5) | (6) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa |  |  |  |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa |  |  |  |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác |  |  |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất |  |  |  |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản |  |  |  |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung |  |  |  |
| 1.9 | Đất làm muối |  |  |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác |  |  |  |
| **2** | **Đất chử sử dụng đưa vào sử dụng** |  |  |  |
| 2.1 | Đất nông nghiệp |  |  |  |
| 2.2 | Đất phi nông nghiệp |  |  |  |

*Ghi chú: \* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày……tháng……năm 2025*  **UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)** |